

THÔNG KÊ LÃI SUẤT CÁC TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH RA CÔNG CHÚNG CỦA VIETINBANK

STT	Tên TP	Mã TP	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	LSTK BQ 4NH	Biên độ LS	LSTP	Kỳ áp dụng LS		Ngày thực hiện Quyền mua lại (dự kiến)
								Từ ngày	Đến <i>nhưng ko bao gồm ngày</i>	
I	TP RCC năm 2017									
1.1	Đợt 1 năm 2017									
1	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/01	14/11/2017	14/11/2027	6,700	1,200	7,900	14/11/2017	14/11/2018	Đã thực hiện mua lại
2	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/01	14/11/2017	14/11/2027	6,775	1,200	7,975	14/11/2018	14/11/2019	
3	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/01	14/11/2017	14/11/2027	6,900	1,200	8,100	14/11/2019	14/11/2020	
4	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/01	14/11/2017	14/11/2027	5,800	1,200	7,000	14/11/2020	14/11/2021	
5	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/01	14/11/2017	14/11/2027	5,525	1,200	6,725	14/11/2021	14/11/2022	
1.2	Đợt 2 năm 2017									
1	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/02	14/12/2017	14/12/2027	6,700	1,200	7,900	14/12/2017	14/12/2018	Đã thực hiện mua lại
2	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/02	14/12/2017	14/12/2027	6,825	1,200	8,025	14/12/2018	14/12/2019	
3	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/02	14/12/2017	14/12/2027	6,800	1,200	8,000	14/12/2019	14/12/2020	
4	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/02	14/12/2017	14/12/2027	5,650	1,200	6,850	14/12/2020	14/12/2021	
5	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/02	14/12/2017	14/12/2027	5,525	1,200	6,725	14/12/2021	14/12/2022	
6	Trái phiếu năm 2017- Kỳ hạn 10 năm	CTG1727T2/02	14/12/2017	14/12/2027	N/A	1,200	N/A	14/12/2022	14/12/2023	
II	TP RCC năm 2018									
1	Trái phiếu năm 2018- Kỳ hạn 10 năm	CTG1828T2/01	29/6/2018	29/6/2028	6,700	0,800	7,500	29/6/2018	29/6/2019	Đã thực hiện mua lại
2	Trái phiếu năm 2018- Kỳ hạn 10 năm	CTG1828T2/01	29/6/2018	29/6/2028	6,825	0,800	7,625	29/6/2019	29/6/2020	
3	Trái phiếu năm 2018- Kỳ hạn 10 năm	CTG1828T2/01	29/6/2018	29/6/2028	6,500	0,800	7,300	29/6/2020	29/6/2021	
4	Trái phiếu năm 2018- Kỳ hạn 10 năm	CTG1828T2/01	29/6/2018	29/6/2028	5,575	0,800	6,375	29/6/2021	29/6/2022	
5	Trái phiếu năm 2018- Kỳ hạn 10 năm	CTG1828T2/01	29/6/2018	29/6/2028	5,550	0,800	6,350	29/6/2022	29/6/2023	
III	TP RCC năm 2019									
1.1	Đợt 1 năm 2019									

1	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/01	27/9/2019	27/9/2029	6,900	1,200	8,100	27/9/2019	27/9/2020	27/9/2024
2	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/01	27/9/2019	27/9/2029	6,000	1,200	7,200	27/9/2020	27/9/2021	
3	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/01	27/9/2019	27/9/2029	5,525	1,200	6,725	27/9/2021	27/9/2022	
4	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/01	27/9/2019	27/9/2029	5,600	1,200	6,800	27/9/2022	27/9/2023	
5	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/01	27/9/2019	27/9/2029	5,575	1,200	6,775	27/9/2023	27/9/2024	
1.2	Đợt 2 năm 2019									
1	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/02	29/10/2019	29/10/2029	6,900	1,200	8,100	29/10/2019	29/10/2020	29/10/2024
2	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/02	29/10/2019	29/10/2029	5,800	1,200	7,000	29/10/2020	29/10/2021	
3	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/02	29/10/2019	29/10/2029	5,525	1,200	6,725	29/10/2021	29/10/2022	
4	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/02	29/10/2019	29/10/2029	6,400	1,200	7,600	29/10/2022	29/10/2023	
5	Trái phiếu năm 2019- Kỳ hạn 10 năm	CTG1929T2/02	29/10/2019	29/10/2029	5,300	1,200	6,500	29/10/2023	29/10/2024	
III	TP RCC năm 2020									
1.1	Đợt 1 năm 2020									
4	Trái phiếu năm 2020- Kỳ hạn 10 năm	CTG2030T2/01	30/7/2020	30/7/2030	6,000	1,000	7,000	30/7/2020	30/7/2021	30/7/2025
5	Trái phiếu năm 2020- Kỳ hạn 10 năm	CTG2030T2/01	30/7/2020	30/7/2030	5,575	1,000	6,575	30/7/2021	30/7/2022	
6	Trái phiếu năm 2020- Kỳ hạn 10 năm	CTG2030T2/01	30/7/2020	30/7/2030	5,575	1,000	6,575	30/7/2022	30/7/2023	
7	Trái phiếu năm 2020- Kỳ hạn 10 năm	CTG2030T2/01	30/7/2020	30/7/2030	6,300	1,000	7,300	30/7/2023	30/7/2024	
1.2	Đợt 2 năm 2020									
4	Trái phiếu năm 2020- Kỳ hạn 10 năm	CTG2030T2/02	24/9/2020	24/9/2030	6,000	1,000	7,000	24/9/2020	24/9/2021	24/9/2025
5	Trái phiếu năm 2020- Kỳ hạn 10 năm	CTG2030T2/02	24/9/2020	24/9/2030	5,525	1,000	6,525	24/9/2021	24/9/2022	
6	Trái phiếu năm 2020- Kỳ hạn 10 năm	CTG2030T2/02	24/9/2020	24/9/2030	5,600	1,000	6,600	24/9/2022	24/9/2023	
7	Trái phiếu năm 2020- Kỳ hạn 10 năm	CTG2030T2/02	24/9/2020	24/9/2030	5,650	1,000	6,650	24/9/2023	24/9/2024	
III	TP RCC năm 2021									
1	Trái phiếu năm 2021- Kỳ hạn 8 năm	CTG2129T2	18/11/2021	18/11/2029	5,525	0,900	6,425	18/11/2021	18/11/2022	18/11/2024
2	Trái phiếu năm 2021- Kỳ hạn 8 năm	CTG2129T2	18/11/2021	18/11/2029	7,400	0,900	8,300	18/11/2022	18/11/2023	
3	Trái phiếu năm 2021- Kỳ hạn 8 năm	CTG2129T2	18/11/2021	18/11/2029	5,250	0,900	6,150	18/11/2023	18/11/2024	
4	Trái phiếu năm 2021- Kỳ hạn 10 năm	CTG2131T2	18/11/2021	18/11/2031	5,525	1,000	6,525	18/11/2021	18/11/2022	18/11/2026
5	Trái phiếu năm 2021- Kỳ hạn 10 năm	CTG2131T2	18/11/2021	18/11/2031	7,400	1,000	8,400	18/11/2022	18/11/2023	
6	Trái phiếu năm 2021- Kỳ hạn 10 năm	CTG2131T2	18/11/2021	18/11/2031	5,250	1,000	6,250	18/11/2023	18/11/2024	

IV	TP RCC năm 2023									
1.1	Đợt 1 năm 2023									
1	Trái phiếu năm 2023- Kỳ hạn 8 năm	CTG2230T2/01	20/7/2023	20/7/2031	6,300	1,200	7,500	20/7/2023	20/7/2024	20/7/2026
2	Trái phiếu năm 2023- Kỳ hạn 8 năm	CTG2230T2/01	20/7/2023	20/7/2031	4,675	1,200	5,875	20/7/2024	20/7/2025	
3	Trái phiếu năm 2023- Kỳ hạn 10 năm	CTG2232T2/01	20/7/2023	20/7/2033	6,300	1,300	7,600	20/7/2023	20/7/2024	20/7/2028
4	Trái phiếu năm 2023- Kỳ hạn 10 năm	CTG2232T2/01	20/7/2023	20/7/2033	4,675	1,300	5,975	20/7/2024	20/7/2025	
1.2	Đợt 2 năm 2023									
1	Trái phiếu năm 2023- Kỳ hạn 8 năm	CTG2230T2/02	1/11/2023	1/11/2031	5,25	1,2	6,450	1/11/2023	1/11/2024	1/11/2026
2	Trái phiếu năm 2023- Kỳ hạn 10 năm	CTG2232T2/02	1/11/2023	1/11/2033	5,25	1,3	6,550	1/11/2023	1/11/2024	1/11/2028